CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5900437257
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 14:56:51
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY	*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*
	Independence - Freedom - Happiness
Số: 70/2026/CV-A7	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026*
No: 70/2026/CV-A7	*Ho Chi Minh City, Oct 29, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: - State Securities Commission of Vietnam
- Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tập đoàn Alpha Seven thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

In accordance with the provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on information disclosure in the securities market, Alpha Seven Group Joint Stock Company discloses its Q3, 2026 financial statements to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. **Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN**

   Organization Name: ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY

   - Mã chứng khoán: DL1

   Stock code: DL1

   - Địa chỉ: 97/4 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

   Address: 97/4 Nguyen Huu Canh Street, Thanh My Tay Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

   - Điện thoại liên hệ: 028.3736.7187 Fax: 028.3736.7187

   Contact phone: 028.3736.7187 Fax: 028.3736.7187

   - Email: info@a7group.vn Website: http://www.a7group.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Content of the Announcement:

- Báo cáo tài chính Quý 3, năm 2026

The Financial statements Q3, 2026

[x] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate financial statements (for a public company without subsidiaries and a superior accounting unit with affiliated units);

[x] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated financial statements (for a public company with subsidiaries);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

Combined financial statements (for a public company with affiliated accounting units that have an independent accounting system).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases requiring an explanation of reasons:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

The auditing organization issues an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for reviewed/audited financial statements):

[ ] Có/*Yes* [x] Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanatory document in case of integration:

[ ] Có/*Yes* [x] Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

The after-tax profit in the reporting period differs by 5% or more before and after the audit, or shifts from a loss to a profit or vice versa (for the audited financial statements of 2025):

[ ] Có/*Yes* [x] Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanatory document in case of integration:

☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

The after-tax profit in the income statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:

☒ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanatory document in case of integration:

☒ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

The after-tax profit in the reporting period is a loss, or it shifts from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:

☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanatory document in case of integration:

☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/10/2026 tại đường dẫn:

This information was published on the Company's website on 29/10/2026 at the following link:

⇨ https://a7group.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh.html

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo Quý 3 năm 2026.

Report on transactions with a value equal to or exceeding 35% of the total assets during the Q3, 2026 reporting period.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau: Không có.

In cases where the public company has transactions, it is required to fully report the following details: None.

- Nội dung giao dịch:

Transaction content:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);

The transaction value ratio to the company's total assets (%) (based on the most recent financial statements).;

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Transaction completion date:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We hereby confirm that the information provided above is accurate and take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.

Tài liệu đính kèm:

Attached Document:

- *Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026; Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm Quý 3 năm 2026; Giải trình chênh lệch 10% LNST Quý 3 năm 2026*
- *Consolidated financial statements for Q3 2026; Parent company financial statements for Q3 2026; Explanation of a 10% difference in after-tax profit for Q3 2026.*

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

Organization Representative

Legal Representative

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Sign, full name, position, seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Nguyễn Đình Trạc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Số: 69/2026/CV-A7

"V/v giải trình liên quan BCTC Quý 3 năm 2026"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập –Tự do –Hạnh Phúc

TpHCM, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Kính gửi : Ủy Ban chứng khoán nhà nước

Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven giải trình các chệnh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau :

1. Tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng :

Khoản mục	BCTC riêng Quý 3/2026	BCTC riêng Quý 3/2025	Chêch lệch
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.237.300.202	880.662.812	9.356.637.390

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2026 tăng 9,356 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025, do các nguyên nhân sau:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ của Công ty doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 23,66%, giá vốn hàng bán trong kỳ giảm 15,1% dẫn đến lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1,540 tỷ đồng tương ứng 42,2% so cùng kỳ năm 2025;
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 3 năm 2026 tăng 89,07% so cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chính nhận lợi nhuận được chia từ Công ty con, công ty liên kết tăng so với cùng kỳ năm trước
- Chi phí tài chính giảm 6,061 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025, do công ty ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư tài chính công ty con giảm so cùng kỳ năm trước;
- Chi phí quản lý tăng 559 triệu đồng tương ứng 70,92% so cùng kỳ năm 2025 ;

Từ các nguyên nhân trên, dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 11,570 tỷ đồng, thuế TNDN tăng 2,214 tỷ đồng nên lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 9,356 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025.

2. Tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Khoản mục	BCTC hợp nhất Quý 3/2026	BCTC hợp nhất Quý 3/2025	Chêch lệch
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	66.700.264.739	11.470.067.657	55.230.197.082

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2026 tăng 55,230 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025, do các nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3 năm 2026 tăng 237,062 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước . Giá vốn hàng bán tăng 167,118 tỷ đồng so cùng kỳ năm 2025 dẫn đến lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng tương ứng 69,790 tỷ đồng so cùng kỳ năm 2025;

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 7,939 tỷ đồng tương ứng 113,28% so với cùng kỳ năm 2025 do tăng từ lãi cho vay và lãi BCC

- Chi phí tài chính tăng 5,840 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do các khoản vay tăng và đánh giá lại khoản đầu tư trước đây vào Công ty liên kết thành khoản đầu tư vào công ty con

- Phần lãi trong công ty liên kết giảm 9,280 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chuyển khoản đầu tư công ty liên kết thành đầu tư vào Công ty con

- Chi phí bán hàng giảm 6,267 tỷ đồng so cùng kỳ năm 2025 và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 8,241 tỷ đồng tương ứng 34,85% so với cùng kỳ năm trước;

Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 60,861 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, chi phí thuế TNDN tăng do công ty con, Công ty mẹ tăng thuế TNDN, thuế thu nhập hoãn lại giảm so với cùng kỳ năm 2025.

Từ những nguyên nhân chính trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 tăng 55,230 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của công ty về một số nội dung liên quan đến báo cáo tài chính riêng lẻ và báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu KT

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

NGUYỄN ĐÌNH TRẠC

CÔNG TY: CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN
Địa chỉ: 97/4 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, TpHCM
Tel: 0283 7367187 Fax: 0283 7367187

Mẫu số B01-DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/4/2026 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN			**3,467,175,029,075**	**3,131,673,975,438**
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,188,262,181,945**	**1,566,058,906,343**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**139,576,811,756**	**89,069,985,609**
1. Tiền	111	V.1	139,576,811,756	89,069,985,609
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**460,501,565,224**	**609,207,290,270**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	469,478,339,821	609,207,290,270
4.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn(*)	124		(8,976,774,597)	
5.Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6.Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**384,469,881,181**	**811,374,203,587**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	290,343,102,711	161,204,596,806
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	24,509,524,126	48,740,107,111
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	71,450,051,256	602,765,921,426
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(2,851,256,593)	(2,321,989,503)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		1,018,459,681	985,567,747
			-	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**197,690,198,149**	**52,814,851,867**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	212,710,792,222	67,466,662,174
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(15,020,594,073)	(14,651,810,307)
V.Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn(*)	153			
VI.Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**6,023,725,635**	**3,592,575,010**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	1,335,604,486	771,135,409
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		4,686,971,325	2,636,675,939
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		1,149,824	184,763,662
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2,278,912,847,130**	**1,565,615,069,095**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2,064,375,501**	**2,064,375,501**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	2,064,375,501	2,064,375,501
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
			-	
II.Tài sản cố định	**220**		**1,234,057,059,090**	**797,854,720,775**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.9	**1,100,473,171,713**	**689,124,692,865**
- Nguyên giá	222		3,133,368,869,201	1,850,237,365,822
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2,032,895,697,488)	(1,161,112,672,957)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	V.10	**133,583,887,377**	**108,730,027,910**

- Nguyên giá	228		135,822,881,423	109,182,881,423
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2,238,994,046)	(452,853,513)
			-	-
III.Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	V.11	-	-
- Nguyên giá	241		1,891,892,974	1,891,892,974
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(1,891,892,974)	(1,891,892,974)
V.Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**6,235,285,158**	**824,656,478**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.12	6,235,285,158	824,656,478
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**670,597,369,990**	**554,419,528,081**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.13	355,776,194,918	269,910,246,265
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.13	284,841,388,458	284,509,281,816
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn(*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2c	29,979,786,614	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn(*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**365,958,757,391**	**210,451,788,260**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	90,759,500,082	97,256,377,738
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	822,539,767
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
5. Lợi thế thương mại	279	V.14	275,199,257,309	112,372,870,755
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**3,467,175,029,075**	**3,131,673,975,438**
NGUỒN VỐN			**3,467,175,029,075**	**3,131,673,975,438**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,390,174,957,847**	**1,782,096,309,575**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**849,994,019,190**	**1,154,881,781,839**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	421,681,632,731	127,595,852,456
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	42,199,862,704	43,027,726,023
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		22,500,000,000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.17	23,783,187,904	74,023,321,537
5. Phải trả người lao động	315		15,859,812,709	20,179,625,985
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	46,701,116,594	58,315,216,008
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	3,853,105,770	535,884,611,606
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20a	268,149,908,429	290,517,007,557
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		4,547,644,560	4,703,751,600
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		717,747,789	634,669,067
13. Quỹ bình ổn giá	324			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**540,180,938,657**	**627,214,527,736**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337			
6. Phải trả dài hạn khác	338		-	

7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.20b	529,585,416,178	617,659,498,040
9. Trái phiếu chuyển đổi	340			
10.Cổ phiếu ưu đãi	341			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		10,595,522,479	9,555,029,696
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2,077,000,071,228**	**1,349,577,665,863**
		V.21	**2,077,000,071,228**	**1,349,577,665,863**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,806,003,870,000	1,168,587,310,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*1,806,003,870,000*	*1,168,587,310,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		481,191,820	684,685,820
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		18,567,007,482	12,947,238,369
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		663,498,805	663,498,805
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		124,810,603,015	55,241,283,495
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		55,241,283,495	51,187,002,822
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		69,569,319,520	4,054,280,673
11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		126,473,900,106	111,453,649,374
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	**440**		**3,467,175,029,075**	**3,131,673,975,438**

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người Lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Hà Thị Phương Oanh	Hà Thị Phương oanh	Nguyễn Đình Trạc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

CÔNG TY: CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN
Địa chỉ: 97/4 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, TpHCM
Tel: 0283 7367187 Fax: 0283 7367187

Mẫu số B02-DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/4/2026 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	445,937,261,673	208,875,083,595	896,340,615,245	658,454,878,593
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		152,243,963	5675	153,586,321	754,094
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**445,785,017,710**	**208,875,077,920**	**896,187,028,924**	**658,454,124,499**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	333,031,669,139	165,912,691,621	599,140,324,614	513,115,368,302
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**112,753,348,571**	**42,962,386,299**	**297,046,704,310**	**145,338,756,197**
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	14,947,602,758	7,008,467,265	45,744,989,396	16,200,677,868
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	21,706,251,412	15,865,311,439	120,023,480,774	41,869,291,016
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		22,327,815,553	16,890,859,566	67,613,234,509	46,705,167,288
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2,383,489,255	8,651,270,950	4,795,483,354	14,706,565,303
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	31,893,328,548	23,651,748,469	99,740,707,890	82,878,376,879
11. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	27		259,984,174	9,540,548,323	2,026,194,918	25,218,264,409
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**71,977,866,288**	**11,343,071,029**	**120,258,216,606**	**47,303,465,276**
13. Thu nhập khác	31		319,986,908	75,967,583	487,643,143	115,495,892
14. Chi phí khác	32		215,581,183	198,070,894	561,727,145	255,116,825
15. Lợi nhuận khác	**40**		**104,405,725**	**(122,103,311)**	**(74,084,002)**	**(139,620,933)**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**72,082,272,013**	**11,220,967,718**	**120,184,132,604**	**47,163,844,343**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.17	5,832,385,553	1,258,481,110	14,272,560,937	4,867,372,452
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(450,378,279)	(1,507,581,049)	1,135,090,439	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**66,700,264,739**	**11,470,067,657**	**104,776,481,228**	**42,296,471,891**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		56,740,404,563	2,573,742,610	69,569,319,520	9,033,679,283
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9,959,860,176	8,896,325,047	35,207,161,708	33,262,792,608
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	329	24	403	85
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	329	24	403	85

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người Lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Hà Thị Phương Oanh	Hà Thị Phương oanh	Nguyễn Đình Trạc

CÔNG TY: CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN
Địa chỉ: 97/4 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, TpHCM
Tel: 0283 7367187 Fax: 0283 7367187

Mẫu số B03-DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/4/2026 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			**0**	**0**
1. Lợi nhuận trước thuế	01		120,184,132,604	47,163,844,343
2. Điều chỉnh cho các khoản			**(42,759,215,502)**	**9,996,776,904**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		167,463,474,468	77,476,857,161
- Các khoản dự phòng	03		1,621,550,725	(53,589,510,398)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(30,082,901,639)	(29,082,396,092)
- Chi phí lãi vay	06		66,865,235,873	15,191,826,233
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(248,626,574,929)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**77,424,917,102**	**57,160,621,247**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		371,003,232,328	63,208,320,904
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(145,244,130,048)	(27,700,700,175)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(78,200,381,549)	(12,498,190,830)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(19,056,480,313)	1,307,957,338
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	55,200,000,000
- Chi phí đi vay đã trả	14		(65,066,644,806)	(18,288,015,164)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(68,188,132,454)	(3,647,903,282)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**72,672,380,260**	**114,742,090,038**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			**0**	**0**
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,529,770,120)	(7,023,491,853)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(368,630,097,209)	(371,191,580,623)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		403,534,601,931	447,578,934,010
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(356,108,301,560)	(254,610,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81,561,848,161	7,272,427,533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(248,171,718,797)**	**(177,973,710,933)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				**0**
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		637,416,560,000	
2.Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3.Tiền thu từ đi vay	33		427,082,200,454	286,665,659,000
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(838,492,595,770)	(287,654,705,193)
5.Tiền trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**226,006,164,684**	**(989,046,193)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**50,506,826,147**	**(64,220,667,088)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89,069,985,609	152,088,431,637
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	V.1	**139,576,811,756**	**87,867,764,549**

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người Lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Hà Thị Phương Oanh	Hà Thị Phương oanh	Nguyễn Đình Trạc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Dự án BOT	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
1. Số dư đầu năm	**169,784,502,732**	**1,550,805,635,488**	**13,999,012,180**	**115,648,215,422**			**1,850,237,365,822**
2. Tăng trong kỳ	**1,183,894,545**	**5,576,376,377**	**2,155,685,500**	**232,041,427**	**612,500,000**	**1,273,613,217,437**	**1,283,373,715,286**
- Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong kỳ	*1,183,894,545*	*3,067,458,182*	*2,155,685,500*	*181,818,182*	*612,500,000*	*1,273,613,217,437*	*1,280,814,573,846*
- Tăng mua mới	-	*2,508,918,195*	-	*50,223,245*			*2,559,141,440*
- Tăng do chuyển đổi, HN báo cáo	-	-	-	-			-
- Hợp cộng từ việc công ty mẹ nắm quyền kiểm soát trong năm đầu tiên	-	-	-	-			-
3. Giảm trong kỳ	-	**(241,262,339)**	-	**(949,568)**			**(242,211,907)**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-			-
- Giảm do điều chuyển	-	*(241,262,339)*	-	*(949,568)*			*(242,211,907)*
4. Số dư cuối kỳ	**170,968,397,277**	**1,556,140,749,526**	**16,154,697,680**	**115,879,307,281**	**612,500,000**	**1,273,613,217,437**	**3,133,368,869,201**
Trong đó: TSCĐ Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*764,571,398,955*	*6,065,421,741*	*1,971,463,637*	*528,510,000*			*773,136,794,333*
II Giá trị hao mòn lũy kế							
1 Số dư đầu năm	**73,885,317,527**	**962,488,977,595**	**12,336,451,307**	**112,401,926,528**			**1,161,112,672,957**
2. Tăng trong kỳ	**5,758,253,611**	**37,195,146,990**	**2,547,209,994**	**534,141,083**	**612,500,000**	**825,150,343,861**	**46,034,751,678**
- Khấu hao trong kỳ	*4,703,922,371*	*34,295,576,309*	*391,524,494*	*352,322,901*		*101,224,025,387*	*140,967,371,462*
- Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong kỳ	*1,054,331,240*	*2,899,570,681*	*2,155,685,500*	*181,818,182*	*612,500,000*	*723,926,318,474*	*730,830,224,077*
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-			-
- Hợp cộng từ việc công ty mẹ nắm quyền kiểm soát trong năm đầu tiên	-	-	-	-			-
3. Giảm trong kỳ	-	**(2,957,810,678)**	-	**2,943,239,670**	-		**(14,571,008)**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-			-
- Giảm do điều chuyển	-	*(2,957,810,678)*	-	*2,943,239,670*			
4. Số dư cuối kỳ	**79,643,571,138**	**996,726,313,907**	**14,883,661,301**	**115,879,307,281**	**612,500,000**	**825,150,343,861**	**2,032,895,697,488**
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	***95,899,185,205***	***588,316,657,893***	***1,662,560,873***	***3,246,288,894***			***689,124,692,865***
2. Tại ngày cuối kỳ (*)	***91,324,826,139***	***559,414,435,619***	***1,271,036,379***	-	-	***448,462,873,576***	***1,100,473,171,713***

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 819.878.444.102 đồng.

Tp HCM ngày 29 Tháng 10 năm 2026

Người lập biểu/Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
HÀ THỊ PHƯƠNG OANH	NGUYỄN ĐÌNH TRẠC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 của Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven (sau đây gọi tắt là "Công ty") và 11 Công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ vận chuyển hành khách;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ;
- Mua bán đá, phân bón, nông sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán điện năng lượng mặt trời thương phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà ở;
- Xây dựng công trình điện;
- Sản xuất điện gió, điện mặt trời …;
- Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất linh kiện điện tử.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Kỳ này, Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông chuyển từ công ty liên kết thành công ty con do Công ty mẹ nhận chuyển nhượng cổ phần tại công ty này. Do đó, kết quả kinh doanh kỳ này biến động so với kỳ trước, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này tăng 34% so với cùng kỳ trước.

6. Các Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất

6.1 Tổng số Công ty con được hợp nhất

Tổng số công ty con tại ngày 30/09/2026: 11 công ty

Số lượng công ty con được hợp nhất: 11 công ty

Công ty con

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ Lợi ích
1. Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen (công ty con trực tiếp)	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất linh kiện điện tử.	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
2. Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận (công ty con trực tiếp) (1)	Sản xuất kinh doanh điện năng lượng mặt trời	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%
3. Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông (2)	Đầu tư xây dựng công trình giao thông	99,60%	99,60%	99,60%			
4. Công ty TNHH Mass Noble Investment (công ty con trực tiếp)	Sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử, viễn thông công nghệ cao	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%
5. Ansen Investment Holdings Limited (công ty con gián tiếp) (3)	Đầu tư	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
6. Shine Profit Development Limited (công ty con gián tiếp) (3)	Thiết kế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chăm sóc cá nhân, an ninh gia đình và tiết kiệm năng lượng	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
7. Greatrich Industrial Limited (công ty con gián tiếp) (3)	Sản xuất và kinh doanh linh kiện của các sản phẩm chăm sóc cá nhân, an ninh gia đình và tiết kiệm năng lượng, đầu tư	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
8. Profit Metal Limited (công ty con gián tiếp) (3)	Sản xuất và kinh doanh linh kiện của các sản phẩm chăm sóc cá nhân, an ninh gia đình và tiết kiệm năng lượng	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
9.東莞橋頭益發燈具有限公司(công ty con gián tiếp) (3)	Sản xuất và kinh doanh linh kiện của các sản phẩm chăm sóc cá nhân, an ninh gia đình và tiết kiệm năng	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ Lợi ích
	lượng, đầu tư						
10. 東莞利材塑膠製品有限公司(công ty con gián tiếp)[3]	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đóng gói	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
11. 東莞安迅電子有限公司(công ty con gián tiếp)[3]	Sản xuất và kinh doanh linh kiện của các sản phẩm chăm sóc cá nhân, an ninh gia đình và tiết kiệm năng lượng	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%

[1] Trở thành công ty con do ông Nguyễn Đình Trạc là Chủ tịch HĐQT Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận (bổ nhiệm ngày 02/01/2022) đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty.

[2] Là công ty con từ ngày 01/01/2026.

[3] Là công ty gián tiếp cấp 2 thông qua Công ty TNHH Mass Noble Investment.

6.2 *Tổng số Công ty liên kết*

- Tổng số Công ty liên kết tại ngày 30/09/2026: 04 Công ty
- Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất (theo phương pháp vốn chủ sở hữu): 04 Công ty

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ hần sở hữu
1. Công ty CP BOT&BT Đức Long Đăk Nông [*]	Quản lý khai thác trạm thu phí đường bộ						
2. Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP1 Wind	Sản xuất điện gió, điện mặt trời, điện thủy điện	41,73%	41,73%	41,73%	0%	0%	0%
3. Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP2 Wind	Sản xuất điện gió, điện mặt trời, điện thủy điện	42,01%	42,01%	42,01%	0%	0%	0%
4. Công ty CP Năng lượng Điện Mặt trời CP3 Solar	Sản xuất điện gió, điện mặt trời, điện thủy điện	22,20%	22,20%	22,20%	0%	0%	0%
5. Công ty CP Năng lượng Điện Mặt trời Chư Pưh 4 Solar	Sản xuất điện gió, điện mặt trời, điện thủy điện	21,70%	21,70%	21,70%	0%	0%	0%

[*] Là công ty con từ ngày 01/01/2026.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 613 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 642 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư có liên quan. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh (thuyết minh mục IV.20) do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 sửa đổi, bổ sung Thông tư Số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 sửa đổi, bổ sung Thông tư Số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Báo cáo tài chính (hợp nhất) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con

Công ty con

Công ty con là các đơn vị mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách Kế toán thống nhất với các chính sách Kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát các Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở đơn vị đó.

Tập đoàn đã áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để trình bày khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, giấy tờ có giá, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả và các khoản đầu tư khác có bản chất tương tự nhằm mục đích thu lãi định kỳ hoặc các lợi ích kinh tế khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dồn tích phù hợp với thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế của khoản đầu tư. Khoản lãi được hưởng trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư tại thời điểm mua.

Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh khi mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian nắm giữ khoản đầu tư.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi có bằng chứng khách quan cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể bị tổn thất, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tương ứng với phần giá trị tổn thất có thể xảy ra. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính/doanh thu tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bằng ngoại tệ được ghi nhận và đánh giá lại theo quy định áp dụng đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư; khoản đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn chủ yếu gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 48
Máy móc và thiết bị	10 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4,5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty có quyền sử dụng đất hợp pháp và xác định được nguyên giá một cách đáng tin cậy. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm các khoản chi phí thực tế liên quan trực tiếp như: tiền trả để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng và lệ phí trước bạ (nếu có).

Việc khấu hao quyền sử dụng đất được thực hiện như sau:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn sử dụng đất còn lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn: không thực hiện khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 – 08 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc để bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là số vốn thực góp của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đã trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Tập đoàn hoặc theo Quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phi góp vốn liên doanh, liên kết.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Các khoản thuế Tập đoàn tính và nộp ngân sách gồm:

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Số liệu so sánh

Một vài số dư trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành (thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, năm trước theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính). Chi tiết như sau:

Mã Số	Chỉ tiêu	Cuối năm trước theo Thông tư 200/2014/TT-BTC/Trước điều chỉnh	Đầu năm nay được trình bày lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC/Sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ				
Tài sản				
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	323.141.713.873	-	(323.141.713.873)
135	Phải thu ngắn hạn khác	685.831.497.823	602.765.921.426	(83.065.576.397)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	203.000.000.000	609.207.290.270	406.207.290.270
216	Phải thu dài hạn khác	256.674.375.501	2.064.375.501	(254.610.000.000)
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	29.899.281.816	284.509.281.816	254.610.000.000
	Tổng cộng Tài sản	**1.498.546.869.013**	**1.498.546.869.013**	-
Nợ phải trả				

320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	383.732.712.557	290.517.007.557	(93.215.705.000)
339	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	524.443.793.040	617.659.498.040	93.215.705.000
	Cộng Nợ phải trả	**908.176.505.597**	**908.176.505.597**	-
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ				
23	Chi phí tài chính	26.003.979.577	12.503.979.577	(13.500.000.000)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	59.226.628.410	72.726.628.410	13.500.000.000
	Cộng	**85.230.607.987**	**85.230.607.987**	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT) (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	1.198.942.680	2.444.898.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn [1]	138.377.869.076	86.625.086.809
Tổng cộng	**139.576.811.756**	**89.069.985.609**

[1] Chi tiết các ngân hàng:

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	76.649.081.960	-
Ngân hàng khác	61.728.787.116	86.625.086.809
Tổng cộng	**138.377.869.076**	**86.625.086.809**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn các bên liên quan	***58.274.746.723***	-	-	-
Công ty TNHH MTV Trường An Tây Nguyên	58.274.746.723	-	-	-
+ Gốc cho vay	57.175.367.733	-	-	-
+ Lãi cho vay	*1.099.378.990*	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn các công ty khác	***248.661.860.251***	***(8.976.774.597)***	**609.207.290.270**	-

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn	255.820.000.000	-	203.000.000.000	-
Ngân Hàng TMCP Á Châu	*70.000.000.000*	-	*176.000.000.000*	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	*30.820.000.000*	-	-	-
- Ngân Hàng TMCP Công Thương VN	*155.000.000.000*			
Ngân hàng khác	-	-	*27.000.000.000*	-
- Các khoản cho vay	129.378.132.585	-	323.141.713.873	-
Vũ văn Tin [1]	*33.298.096.001*	-	*41.540.000.000*	-
Mai Xuân Bình [2]	*3.238.724.384*	-	*9.169.967.067*	-
Công ty CP Bình An House [3]	*77.350.000.000*	-	-	-
Các đối tượng khác	*15.491.312.200*	-	*269.797.912.564*	-
- Phải thu lãi cho vay	23.631.415.870	(8.976.774.597)	78.083.809.273	-
- Các đối tượng khác	947.251.963		4.981.767.124	-
Cộng	**469.478.339.821**	**(8.976.774.597)**	**609.207.290.270**	-

[1] Là khoản cho Ông Vũ Văn Tin vay theo theo Hợp đồng vay vốn 005/2025/HĐCT ngày 15/12/2025, thời hạn 12 tháng, lãi suất từ 9%/năm, tín chấp.

[2] Là khoản cho ông Mai Xuân Bình vay tín chấp theo Hợp đồng vay vốn số 13012026/HĐMT ngày 13/01/2026, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất 6,5%/năm.

[3] Là khoản cho Công ty CP Bình An House vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/2026/HDV/DLGNT-BAH ngày 22/04/2026, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất 10 %/năm.

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6-12 tháng , số tiền: 255.820.000.000 đồng, lãi suất tiền gửi 5,5%/năm - 8,2% năm

Trong đó giá trị hợp đồng tiền gửi cuối kỳ dùng thế chấp cho hợp đồng vay các khoản vay là 34.756.250.000 đồng (xem tại Thuyết minh V.21).

Tình hình biến động dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	-	-
Tăng do hợp nhất công ty con năm đầu tiên	(8.589.414.202)	
Trích lập dự phòng	(525.689.162)	-
Hoàn nhập dự phòng	138.328.767	-
Xoá nợ	-	-
Số cuối kỳ	**(8.976.774.597)**	**-**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của các bên liên quan	-	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	***290.343.102.711***	***161.204.596.806***
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	32.196.715.510	23.464.340.606
- Skyworth Overseas Sales Ltd	103.720.768.098	60.637.967.075
- Chi nhánh Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam - Hải Phòng - Hà Nội	60.129.419.430	-
- Công ty TNHH Skyworth Việt Nam	26.495.397.380	41.887.959.322
- Electrónica De Consumo Skyworth. S. DE R.L. DE C.V.	34.712.923.379	
- Các đối tượng khác	33.087.878.914	35.214.329.803
Cộng	**290.343.102.711**	**161.204.596.806**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***6.974.610.863***	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	6.974.610.863	-
Trả trước cho người bán khác	***17.534.913.263***	***48.740.107.111***
- Các đối tượng khác	17.534.913.263	48.740.107.111
Cộng	**24.509.524.126**	**48.740.107.111**

5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***17.139.816.438***	***551.816.962.465***
- Công Ty TNHH Một thành Viên Trường An Tây Nguyên	17.139.816.438	6.236.962.465
- Các đối tượng khác	-	545.580.000.000
Phải thu tổ chức, cá nhân khác	***54.310.234.818***	***50.948.958.961***
- Các khoản phải thu khác	54.310.234.818	50.948.958.961
Cộng	**71.450.051.256**	**602.765.921.426**

5b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***2.064.375.501***	***2.064.375.501***
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (ký quỹ)	2.064.375.501	2.064.375.501
Phải thu tổ chức, cá nhân khác	-	-
Cộng	**2.064.375.501**	**2.064.375.501**

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải thu các bên liên quan	-	-
Dự phòng phải thu là các tổ chức và cá nhân không là bên liên quan	-	-
- Quá hạn thu hồi trên trên 06 tháng, dưới 1 năm	-	-
- Quá hạn thu hồi trên 2 năm, dưới 3 năm	-	-
- Quá hạn thu hồi trên 3 năm	(2.851.256.593)	(2.321.989.503)
Cộng	**(2.851.256.593)**	**(2.321.989.503)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(2.321.989.503)	(17.421.847.787)
- Trích lập dự phòng	-	-
- Tăng do hợp nhất năm đầu tiên	(897.477.000)	-
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	368.209.910	-
- Hoàn nhập dự phòng	-	12.914.003.178
Số cuối kỳ	**(2.851.256.593)**	**(4.507.844.609)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu [1]	151.077.490.946	(10.361.848.779)	25.164.421.772	(9.356.193.522)
- Công cụ dụng cụ	631.067.918	-	357.019.344	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang [2]	46.767.135.856	(1.439.211.807)	20.092.057.370	(921.604.068)
- Thành phẩm [3]	14.235.097.502	(3.219.533.487)	21.853.163.688	(4.374.012.717)
Cộng	**212.710.792.222**	**(15.020.594.073)**	**67.466.662.174**	**(14.651.810.307)**

[1] Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là các vật tư dùng sản xuất các linh kiện điện tử.

[2] Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chủ yếu là các thiết bị linh kiện điện tử, các sản phẩm tiện ích gia đình đang trong quá trình sản xuất.

[3] Thành phẩm chủ yếu là các linh kiện điện tử các loại.

8. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và dài hạn

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

Tình hình biến động:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Số đầu năm	771.135.409	484.768.645
- Mua mới trong kỳ	2.884.307.013	3.105.898.272
- Tăng do hợp nhất công ty con năm đầu tiên	59.711.128	-
- Phân bổ trong kỳ	(2.379.549.064)	(2.397.309.707)
Số cuối kỳ	**1.335.604.486**	**1.193.357.210**

Chi tiết số dư:	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	1.335.604.486	771.135.409
Cộng	**1.335.604.486**	**771.135.409**

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Tình hình biến động:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Số đầu năm	97.256.377.738	86.627.436.014
- Mua mới trong kỳ	7.072.145.063	19.729.890.395
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	1.215.382.875	386.798.330
- Tăng do hợp nhất công ty con năm đầu tiên	32.189.398.767	-
- Giảm do kết chuyển sang tài sản	(24.988.888.892)	-
- Phân bổ trong kỳ	(21.984.915.469)	(4.871.184.480)
Số cuối kỳ	**90.759.500.082**	**101.872.940.259**

Chi tiết số dư:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng (1)	22.409.891.597	23.694.535.064
- Tiền thuê đất (2)	29.698.795.470	29.952.909.324
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	-	25.061.111.114
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	141.430.663	173.997.402
- Chi phí sửa chữa, bảo hành	5.743.773.453	1.583.722.362
- Chi phí trung tu tài sản cố định (3)	18.755.458.330	-
- Chi phí khác	14.010.150.569	16.790.102.472
Cộng	**90.759.500.082**	**97.256.377.738**

(1) Là tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận: Hợp đồng thuê đất số 25/HĐTĐ ngày 26/06/2020, thời gian thuê 50 năm, diện tích 15.828,60 m2 (được cấp GCNQSDĐ số 159262); Hợp đồng thuê đất số 06/HĐTĐ ngày 31/01/2020, thời gian thuê 50 năm, diện tích 560.087,20 m2 (được cấp GCNQSDĐ số 364963). Giá trị còn lại của chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dùng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng là 22.838.106.086 đồng (xem Thuyết minh V.22).

(2) Là tiền thuê đất tại nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa.

(3) Căn cứ theo quy định tại Quyết định số 1400/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Khoản 5, Điều 1 Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 14/03/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông (nay là tỉnh Lâm Đồng) về việc phê duyệt phương án tài chính điều chỉnh Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Km817 – Km887 theo hình thức BOT ngày 12/08/2022, thời gian trung tu dự án là 4 năm/lần. Theo đó, Công ty thực hiện phân bổ chi phí này theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 48 tháng kể từ khi hoàn thành công việc trung tu.

9. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết xem ***Phụ lục 01*** đính kèm.

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất lâu dài	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	**923.899.941**	**108.258.981.482**	**109.182.881.423**
2. Tăng trong kỳ	**80.000.000**	**26.560.000.000**	**26.640.000.000**
- Tăng từ XDCB	-	*560.000.000*	*560.000.000*
- Tăng từ CP chờ phân bổ	-	*26.000.000.000*	*26.000.000.000*
- Tăng từ hợp nhất công ty con trong năm đầu tiên	*80.000.000*	-	*80.000.000*
3. Giảm trong kỳ	-		
4. Số dư cuối kỳ	**1.003.899.941**	**134.818.981.482**	**135.822.881.423**
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*250.135.000*	-	*250.135.000*
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			

1. Số dư đầu năm	**452.853.513**	-	**452.853.513**
2. Tăng trong kỳ		-	
- Khấu hao trong kỳ	*104.303.673*	*590.725.752*	*695.029.425*
- Tăng từ hợp nhất công ty con trong năm đầu tiên	*80.000.000*	-	*80.000.000*
- Tăng từ CP chờ phân bổ	-	*1.011.111.108*	*1.011.111.108*
3. Giảm trong kỳ	-	-	
4. Số dư cuối kỳ	**637.157.186**	**1.601.836.860**	**2.238.994.046**
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	***471.046.428***	***108.258.981.482***	***108.730.027.910***
2. Tại ngày cuối kỳ	***366.742.755***	***133.217.144.622***	***133.583.887.377***

Trong đó: Giá trị còn lại dùng để thế chấp cho khoản vay là 85.179.685.297 đồng (xem tại Thuyết minh V.21).

11. Bất động sản đầu tư

Là các kí ốt bán hàng của Công ty đang cho thuê. Chi tiết tình hình tăng, giảm bất động sản đầu tư như sau:

	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	**1.891.892.974**	**1.891.892.974**
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**1.891.892.974**	**1.891.892.974**
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.891.892.974	1.891.892.974
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số đầu năm	**1.891.892.974**	**1.891.892.974**
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**1.891.892.974**	**1.891.892.974**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối kỳ	-	-

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	1.194.787.267	916.218.174
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầut tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	-	-
Lãi/(Lỗ) từ kinh doanh bất động sản đầu tư	**1.194.787.267**	**916.218.174**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng từ hợp nhất công ty con trong năm đầu tiên	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang					
- Xây dựng cơ bản	824.656.478	-	-	-	824.656.478
- Chi phí sửa chữa đột xuất tuyến đường thuộc Quốc lộ 14 (*)	-	3.019.500.280	2.391.128.400	-	5.410.628.680
Cộng	**824.656.478**	**3.019.500.280**	**2.391.128.400**	**-**	**6.235.285.158**

(*) Đây là công trình Kiểm định nguyên nhân sự cố công trình Đường Hồ Chí Minh đoạn Km1900+350 đến Km1900+650 được dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 theo hình thức BOT. Công trình bao gồm nhiều gói thầu như tư vấn, giám sát, kiểm định và đang được thực hiện.

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	355.776.194.918	269.910.246.265
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	284.841.388.458	284.509.281.816
- Đầu tư nắm giữa đến ngày đáo hạn dài hạn	29.979.786.614	-
Cộng	**670.597.369.990**	**554.419.528.081**

13a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông (1)	Quản lý khai thác trạm thu phí đường bộ	(1)	(1)	29%	201.187.500.000
- Công ty CP Năng Lượng Điện Gió CP1 Wind (2)	Sản xuất điện gió, điện mặt trời, điện thủy điện	41,73%	127.500.000.000	-	-
- Công ty CP Năng Lượng Điện Gió CP2 Wind (3)	Sản xuất điện gió, điện mặt trời, điện	42,01%	127.500.000.000	-	-

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc
	thủy điện				
- Công ty CP Năng lượng Điện Mặt trời CP3 Solar [4]	Sản xuất điện gió, điện mặt trời, điện thủy điện	22,20%	50.000.000.000	-	-
- Công ty CP Năng lượng Điện Mặt trời Chư Pưh 4 Solar [5]	Sản xuất điện gió, điện mặt trời, điện thủy điện	21,70%	48.750.000.000	-	-
Cộng			**353.750.000.000**		**201.187.500.000**

[1] Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400192949 ngày 03 tháng 08 năm 2010 và thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 07 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp. Ngành nghề hoạt động chính là Đầu tư xây dựng công trình giao thông. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 24.900.000 cổ phiếu, tương đương 99,60% vốn điều lệ của Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông (số đầu năm là 7.250.000 cổ phiếu, tương đương 29% vốn điều lệ), chuyển từ công ty liên kết thành công ty con từ ngày 01/01/2026.

[2] Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP1 Wind được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5901236024 ngày 10/09/2025 do Sở tài chính tỉnh Gia Lai cấp. Ngành nghề hoạt động chính là sản xuất điện gió, điện mặt trời, điện thủy điện. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 12.750.000 cổ phiếu, tương đương 41,73% vốn điều lệ của Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP1 Wind (số đầu năm là 0 cổ phiếu, tương đương 0% vốn điều lệ).

[3] Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP2 Wind được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5901236112 ngày 11/09/2025 do Sở tài chính tỉnh Gia Lai cấp. Ngành nghề hoạt động chính là Sản xuất điện gió, điện mặt trời, điện thủy điện. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 12.750.000 cổ phiếu, tương đương 42,01% vốn điều lệ của Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP1 Wind (số đầu năm là 0 cổ phiếu, tương đương 0% vốn điều lệ).

[4] Công ty CP Năng lượng Điện Mặt trời CP3 Solar được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5901236352 đăng ký lần đầu ngày 15/09/2025 do Sở Tài chính Gia Lai cấp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đầu tư 50.000.000.000 đồng, tương ứng 22,2% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Mặt trời CP3 Solar (số đầu năm là 0 cổ phiếu, tương đương 0% vốn điều lệ).

[5] Công ty CP Năng lượng điện Mặt trời Chư Pưh 4 Solar được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5901236602 đăng ký lần đầu ngày 19/09/2025, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 29/09/2025 do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đầu tư 48.750.000.000 đồng, tương ứng 21,7% vốn điều lệ của vào Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Mặt trời Chư Pưh 4 Solar (số đầu năm là 0 cổ phiếu, tương đương 0% vốn điều lệ).

Khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ như sau:

	Công ty CP BOT&BT Đức Long Đắk Nông	Công ty CP Năng Lượng Điện Gió CP1 Wind	Công ty CP Năng Lượng Điện Gió CP2 Wind	Công ty CP Năng lượng Điện Mặt trời CP3 Solar	Công ty CP Năng lượng Điện Mặt trời Chư Pưh 4 Solar	Cộng
Giá gốc khoản đầu tư						
- Số đầu năm	**201.187.500.000**	-	-	-	-	**201.187.500.000**
- Tăng giá trị đầu tư		**127.500.000.000**	**127.500.000.000**	**50.000.000.000**	**48.750.000.000**	**353.750.000.000**
Đầu tư mới trong kỳ	-	127.500.000.000	127.500.000.000	50.000.000.000	48.750.000.000	353.750.000.000
Giảm giá trị đầu tư	**(201.187.500.000)**	-	-	-	-	**(201.187.500.000)**
Chuyển sang khoản đầu tư vào công ty con	(201.187.500.000)	-	-	-	-	(201.187.500.000)
- Số cuối kỳ	-	**127.500.000.000**	**127.500.000.000**	**50.000.000.000**	**48.750.000.000**	**353.750.000.000**
Phần lợi kế lãi/(lỗ) lợi nhuận sau khi mua						
- Số đầu năm	**68.722.746.265**	-	-	-	-	**68.722.746.265**
Phần lãi/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh trong năm		663.836.607	805.517.619	331.376.170	225.464.522	2.026.194.918
Chuyển sang khoản đầu tư vào công ty con	(68.722.746.265)	-	-	-	-	(68.722.746.265)
Loại trừ cổ tức nhận được trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Số cuối kỳ	-	**663.836.607**	**805.517.619**	**331.376.170**	**225.464.522**	**2.026.194.918**
Giá trị ghi sổ						
- Số đầu năm	**269.910.246.265**	-	-	-	-	**269.910.246.265**
- Số cuối kỳ	-	**128.163.836.607**	**128.305.517.619**	**50.331.376.170**	**48.975.464.522**	**355.776.194.918**

13b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý(*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác	***284.841.388.458***	***292.268.600.000***		***284.509.281.816***	***293.286.400.000***	
Công Ty TNHH Một thành Viên Trường An Tây Nguyên (1)	254.610.000.000	254.610.000.000	-	254.610.000.000	254.610.000.000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	30.231.388.458	37.658.600.000	-	29.899.281.816	38.676.400.000	
Cộng	**284.841.388.458**	**292.268.600.000**	-	**284.509.281.816**	**293.286.400.000**	

(1) Là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công Ty TNHH Một thành Viên Trường An Tây Nguyên theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD-DL1-TATN ngày 20 tháng 09 năm 2025 về việc cùng nhau hợp tác đầu tư trong việc kinh doanh khách sạn DLG Đà Nẵng, địa chỉ số 258 Võ Nguyên Giáp, phường An Hải, Tp. Đà Nẵng. Theo đó, lợi nhuận sẽ được phân chia cho mỗi bên tương ứng theo tỷ lệ góp vốn thực hiện dự án nhưng không thấp hơn 9%/năm tính trên số tiền hợp tác kinh doanh.

(*) Đối với cổ phiếu có giá giao dịch, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/09/2026 của các Sở giao dịch chứng khoán.

13c. Đầu tư nắm giữa đến ngày đáo hạn dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn các bên liên quan	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn các công ty khác	***29.979.786.614***	-	-	-
- Các khoản cho vay	***29.979786.614***	-	-	-
Võ Thị Thu Hằng (1)	13.229.786.614	-	-	-
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku (2)	16.750.000.000	-	-	-
Cộng	**29.979.786.614**	-	-	-

(1) Cho Bà Võ Thị Thu Hằng vay theo hợp đồng số 02/HĐ-HTV/2021 ngày 25/09/2021 và các phụ lục kèm theo. Hạn mức vay: 70.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 72 tháng. Lãi suất cho vay: 11%/năm. Tài sản đảm bảo: tín chấp.

(2) Cho Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku vay theo hợp đồng số 01/HĐ-HTV/2026 ngày 18/03/2026. Hạn mức vay: 16.750.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 24 tháng. Lãi suất cho vay: 11%/năm. Tài sản đảm bảo: tín chấp.

14. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	Số đầu năm	Tăng do hợp nhất năm đầu tiên	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
- Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen	392.710.891	-	(49.780.254)	342.930.637
- Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	49.172.675.775	-	(6.146.584.472)	43.026.091.303
- Công ty TNHH Mass Noble Investment	62.807.484.089	-	(5.435.263.046)	57.372.221.043
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	-	188.603.258.731	(14.145.244.405)	174.458.014.326
Cộng	**112.372.870.755**	**188.603.258.731**	**(25.776.872.177)**	**275.199.257.309**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan	-	***2.280.858.000***
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	-	2.280.858.000
Phải trả ngắn hạn cho các nhà cung cấp khác	***182.614.361.250***	***125.314.994.456***
- Shenzhen Chuangwei – RGB Electronics Company Limited	10.009.248.426	39.329.334.667
- Shenzhen Skyworth Display Technology Co.,Ltd	207.620.829.776	-
- Skyworth Overseas Sale Ltd	134.794.054.863	58.752.119.250
- Tổng cục Đường bộ Việt Nam	23.827.239.000	-

- Các đối tượng khác	45.430.260.666	27.233.540.539
Cộng	**421.681.632.731**	**127.595.852.456**

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước bên liên quan	-	-
Đối tượng khác	***42.199.862.704***	***43.027.726.023***
- Đối tượng khác	42.199.862.704	43.027.726.023
Cộng	**42.199.862.704**	**43.027.726.023**

17. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	22.500.000.000	-
Cộng	**22.500.000.000**	-

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ				Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Tăng do hợp nhất năm đầu tiên	Ảnh hưởng do chuyển đổi tỷ giá	Đã nộp/ Hoàn nhập	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	746.594.386	184.719.382	32.966.906.917	3.977.158.648	-	(34.170.989.558)	3.334.951.011	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.026	10.733.987.391	-	-	(10.733.987.391)		4.026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.481.445.544	-	14.272.560.937	6.537.117.472	(481.333.499)	(72.531.565.835)	20.278.224.619	
Thuế thu nhập cá nhân	32.022.403	-	648.830.226	118.227.125	-	(646.277.111)	152.802.643	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	746.099.920		63.196.660	(16.668.782)	-	(775.418.167)	17.209.631	
Phí, lệ phí, phải nộp khác	17.159.284		25.137.594	(5.008.163)	-	(38.394.259)		1.105.544
Thuế xuất nhập khẩu	-	40.254	528.479.499	-	-	(528.479.499)		40.254
Cộng	**74.023.321.537**	**184.763.662**	**59.239.099.224**	**10.610.826.300**	**(481.333.499)**	**(119.425.111.820)**	**23.783.187.904**	**1.149.824**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	120.184.132.604	47.163.844.343
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	91.643.711.433	
- Các khoản điều chỉnh tăng	123.899.701.079	31.368.854.240
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	*23.357.374.973*	*1.027.346.360*
+ Phân bổ lợi thế thương mại	*25.776.872.177*	*30.341.507.880*
+ Lỗ thu nhập chịu thuế của các chi nhánh quyết toán riêng thuế TNDN	*22.355.207.664*	*80.069.251.299*
+ Tăng do hợp nhất công ty con năm đầu tiên	*52.410.246.265*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(23.996.090.901)	(84.709.826.363)
+ Phần lãi trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ	*(1.766.210.744)*	*(25.218.264.409)*
+ Ảnh hưởng từ hợp nhất	*(22.229.880.157)*	*(59.491.561.954)*
+ Giảm khác	-	-
Thu nhập chịu thuế	**220.087.742.782**	**80.069.251.299**
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	**220.087.742.782**	**80.069.251.299**
Thuế TNDN phải nộp theo thu nhập tính thuế	**19.907.608.560**	**8.510.872.564**
Thuế TNDN được giảm	9.810.036.763	3.643.500.112
Thuế TNDN bổ sung của các kỳ trước		-
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**14.272.560.937**	**4.867.372.452**

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả	8.329.443.266	6.530.852.199
- Phải trả chi phí vận hành nhà máy, văn phòng	12.861.002.550	14.336.006.612
- Chi phí phải trả khác	25.510.670.778	37.448.357.197
Cộng	**46.701.116.594**	**58.315.216.008**

20. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan	-	***529.500.000.000***
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	-	529.500.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	***3.853.105.770***	***6.384.611.606***
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.091.794.222	4.434.481.110
- Phải trả khác	1.761.311.548	1.950.130.496
Cộng	**3.853.105.770**	**535.884.611.606**

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

Tình hình biến động các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Tăng từ hợp nhất công ty con trong năm đầu tiên	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
- Vay ngắn hạn và dài hạn Ngân hàng, tổ chức, cá nhân	908.176.505.597	527.770.011.225	200.281.403.555	(838.492.595.770)	797.735.324.6(
Cộng	**908.176.505.597**	**527.770.011.225**	**200.281.403.555**	**(838.492.595.770)**	**797.735.324.6(**

21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***268.149.908.429***	***268.149.908.429***	***290.517.007.557***	***290.517.007.557***
- Ngân hàng TMCP Á Châu [1]	201.891.832.953	201.891.832.953	271.217.007.557	271.217.007.557
- Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	-	19.300.000.000	19.300.000.000
- Các đối tượng khác	7.411.267.476	7.411.267.476	-	-
Cộng	**268.149.908.429**	**268.149.908.429**	**290.517.007.557**	**290.517.007.557**

[1] Là khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng cấp tín dụng số KHO.DN.872.130326 ngày 13 tháng 03 năm 2026 giữa Ngân hàng TMCP Á Châu và Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen:

- Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD và 109.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: đến hết 26/08/2026;
- Lãi suất: từng lần theo giấy nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; cho vay/chiết khấu khoản phải thu từ bộ chứng từ xuất khẩu theo phương thức thanh toán sau giao hàng;
- Tài sản đảm bảo:

+ Toàn bộ số dư bao gồm gốc và lãi phát sinh của các Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn của Công ty do Ngân hàng phát hành *(chi tiết tại thuyết minh V.2)*

+ Toàn bộ quyền tài sản là quyền đòi nợ, các khoản phải thu, quyền đòi bồi thường thiệt hại, quyền thụ hưởng bảo hiểm và toàn bộ các quyền khác trị giá được bằng tiền, lợi ích; các khoản tiền (tiền đòi nợ, tiền phải thu, tiền bồi thường thiệt hại, tiền thụ hưởng bảo hiểm và các khoản tiền khác); tài sản là động sản khác có giá trị bằng tiền mà Công ty có được theo (các) bộ chứng từ xuất khẩu theo phương thức thanh toán sau giao hàng hình thành trong tương lai được ký kết giữa Công ty và Bên có nghĩa vụ (là các cá nhân, tổ chức có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty), bao gồm các quyền tài sản, các khoản tiền của Công ty trong việc giải quyết hợp đồng vô hiệu, hợp đồng kết thúc trước hạn *(chi tiết xem tại mục V.3)*.

+ Bất động sản *(chi tiết xem tại mục V.10)*.

Hợp đồng tín dụng số; KHO.DN.1935.140926 , giấy nhận nợ KHO.5933720.3778.20260915 ngày 22/09/2026

Tài sản đảm bảo : Hợp đồng thế chấp số : KHO.BDDN.159.140926; KHO.BDDN.160.140926; KHO.BDDN.161.140926 ngày 21/09/2026

21b. *Vay và nợ thuê tài chính dài hạn*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả cho các bên liên quan		-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả cho các tổ chức và cá nhân khác	***529.585.416.178***	***529.585.416.178***	***617.659.498.040***	***617.659.498.040***
Ngân hàng TMCP Phương Đông (1)	483.554.043.040	483.554.043.040	576.769.748.040	576.769.748.040
Ngân hàng TMCP Á Châu (2)	34.756.250.000	34.756.250.000	40.889.750.000	40.889.750.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Gia Lai (3)	10.281.403.555	10.281.403.555	-	-
Ngân hàng khác	993.719.583	993.719.583	-	-
Cộng	**529.585.416.178**	**529.585.416.178**	**617.659.498.040**	**617.659.498.040**

(1) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 00009/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 08/08/2019 và Hợp đồng tín dụng số 00010/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 08/08/2019, thời hạn vay 144 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Tổng số dư tiền vay đến thời điểm 30/06/2026 là 532.632.212.040 đồng với mục đích phục vụ hoạt động đầu tư xây dựng nhà máy điện mặt trời Thuận Nam Đức Long (Thuận Nam 19) (gọi tắt là "Dự án").

Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị Dự án hình thành tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 581.695.923.670 đồng (xem tại Thuyết minh V.5) và GCNQSDĐ số 364963 với diện tích 560.087,2 m2, GCNQSDĐ số 159262 với diện tích 15.828,6 m2, với giá trị bồi thường giải phóng mặt bằng còn lại là 22.838.106.086 đồng (xem tại Thuyết minh V.9).

(2) Là khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số KHO.DN.2454.270624 ngày 05/12/2024:

- Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay: 77 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
- Mục đích: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ hợp pháp để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại lô I3-6 đường N2, Khu Công nghệ Cao và đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất tivi.
- Tài sản đảm bảo: Khoản vay này được bảo lãnh của bên thứ ba bằng:

+ Bất động sản thuộc sở hữu của Công ty. (Chi tiết xem tại mục V.10)

+ Bất động sản tại số 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Tp. Hồ Chí Minh (xem tại Thuyết minh V.10).

(3) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 45/HĐTD ngày 26/02/2011 và Phụ lục 16 ngày 29 tháng 09 năm 2022 về việc thay đổi thời hạn trả nợ gốc.
- Hạn mức vay: 997.000.000.000 đồng;
- Thời hạn thanh toán nợ gốc lần cuối ngày 03/12/2027 theo phụ lục 16 ngày 29 tháng 09 năm 2022.
- Mục đích sử dụng: Thực hiện dự án đầu tư dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Km817 – Km887 theo hình thức BOT.
- Lãi suất: lãi sất điều chỉnh từng thời điểm.
- Tài sản thế chấp: quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng BOT số 01/HĐBOT ngày 01/09/2010 giữa Công ty với UBND tỉnh Đắk Nông (nay là tỉnh Lâm Đồng) (xem tại Thuyết minh V.9).

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết xem ***Phụ lục 02*** đính kèm.

22b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.168.587.310.000	1.062.360.940.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	637.416.560.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.806.003.870.000	1.062.360.940.000

22c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	180.600.387	116.858.731
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	180.600.387	116.858.731
- *Cổ phiếu phổ thông*	*180.600.387*	*116.858.731*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	180.600.387	116.858.731
- *Cổ phiếu phổ thông*	*180.600.387*	*116.858.731*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu

Chi tiết gồm:	Quý 3-2026	Quý 3-2025
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	269.565.467.425	82.888.914.280
- Doanh thu bến bãi	5.013.618.829	4.341.581.027
- Doanh thu bán điện mặt trời	48.062.253.996	48.300.156.191
- Doanh thu hoạt động trạm sạc	278.424.324	-
- Doanh thu bán dụng cụ gia dụng	18.498.223.232	73.264.518.733
- Doanh thu dịch vụ thu phí đường bộ	96.675.234.759	-
- Doanh thu vận chuyển và khác	7.844.039.108	79.913.364
Cộng	**445.937.261.673**	**208.875.083.595**

Doanh thu đối với các bên liên quan

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu hoạt động vận chuyển		
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai ("DLG")	27.272.728	27.272.728

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Quý 3-2026	Quý 3-2025
- Giá vốn linh kiện điện tử	249.016.191.647	68.923.945.651
- Giá vốn bến bãi	956.947.935	1.438.976.054
- Giá vốn bán điện mặt trời	14.977.454.794	13.830.793.719
- Giá vốn hoạt động trạm sạc	64.218.813	-
- Giá vốn bán dụng cụ gia dụng	9.655.137.801	81.616.633.543
- Giá vốn vận hành trạm thu phí	47.672.971.864	-
- Giá vốn vận chuyển và khác	10.688.746.285	102.342.654
Cộng	**333.031.669.139**	**165.912.691.621**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Quý 3-2026	Quý 3-2025
- Lãi tiền gửi và lãi cho vay	9.171.065.498	6.723.423.579
- Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.776.537.260	-
- Doanh thu tài chính khác		285.043.686
Cộng	**14.947.602.758**	**7.008.467.265**

4. Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Quý 3-2026	Quý 3-2025
- Chi phí lãi vay	21.579.816.917	16.890.859.566
- Hoàn nhập/dự phòng bổ sung đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ do chuyển từ công ty liên kết thành công ty con	-	-
- Chi phí tài chính khác	126.434.495	(1.025.548.127)
Cộng	**21.706.251.412**	**15.865.311.439**

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Quý 3-2026	Quý 3-2025
- Chi phí nhân công	131.661.324	4.622.037.523
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.210.210.131	2.560.300.227
- Chi phí khác	41.617.800	1.468.933.200

Cộng	**2.383.489.255**	**8.651.270.950**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Quý 3-2026	Quý 3-2025
- Chi phí nhân viên quản lý	12.110.299.252	6.649.637.849
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	659.358.619	3.652.764.121
- Phân bổ lợi thế thương mại	8.592.290.726	7.766.081.114
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.585.890.027	3.432.151.754
- Các chi phí khác	1.945.489.924	2.151.113.629
Cộng	**31.893.328.548**	**23.651.748.469**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3-2026	Quý 3-2025
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	56.740.404.563	2.573.742.610
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	56.740.404.563	2.573.742.610
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	172.690.838	106.236.094
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**329**	**24**

8. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 3-2026	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	56.740.404.563	2.573.742.610
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	56.740.404.563	2.573.742.610
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	172.690.838	106.236.094
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phát hành thêm sau ngày cuối kỳ (CP) (*)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**329**	**24**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Quý 3-2026	Quý 3-2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266.306.707.777	104.229.350.127
- Chi phí nhân công	15.819.522.927	35.631.369.260
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.004.528.461	13.849.489.691
- Phân bổ lợi thế thương mại	8.592.290.726	7.765.603.595
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	15.769.793.051	24.827.391.319
- Chi phí bằng tiền khác	12.815.644.000	11.912.507.048
Cộng	**367.308.486.942**	**198.215.711.040**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có khoản nợ tiềm tàng nào sẽ phát sinh tính đến thời điểm phát hành báo cáo này.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tiền lương	Chức vụ	Quý 3-2026	Quý 3-2025
- Ông Nguyễn Đình Trạc	Tổng Giám đốc	45.000.000	45.000.000
- Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Giám đốc	30.945.000	33.570.000
- Bà Hà Thị Phương Oanh	Kế toán trưởng	36.615.385	42.000.000
Cộng		**112.560.385**	**120.570.000**

Trong kỳ, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không phát sinh tiền lương và thù lao tại Công ty.

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Bùi Pháp	Cổ đông lớn của Công ty (chiếm 24,01% vốn điều lệ)
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP1 Wind	Công ty liên kết (Tập đoàn nắm giữ 41,73% vốn điều lệ)
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP2 Wind	Công ty liên kết (Tập đoàn nắm giữ 42,10% vốn điều lệ)
Công ty CP Năng lượng Điện Mặt trời CP3 Solar	Công ty liên kết (Tập đoàn nắm giữ 22,20% vốn điều lệ)
Công ty CP Năng lượng Điện Mặt trời Chư Pưh 4 Solar	Công ty liên kết (Tập đoàn nắm giữ 21,70% vốn điều lệ)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Thanh Lâm	Người đại diện theo pháp luật (Giám đốc) của Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen (bổ nhiệm từ ngày 06/07/2023)
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai ("DLG")	Chung cổ đông lớn (ông Bùi Pháp)
Công Ty TNHH Một thành Viên Trường An Tây Nguyên	Hợp tác kinh doanh - BCC

Các giao dịch phát sinh giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 3-2026	Quý 3-2025
1. Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê kí ốt	-	264.000.000
	Thuê mái nhà	15.000.000	60.000.000
	Doanh thu cho thuê xe	13.636.364	13.636.364
2. Công Ty TNHH Một thành Viên Trường An Tây Nguyên	Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.775.810.411	

Số dư cuối kỳ các bên liên quan

Xem tại các mục thuyết minh V.2, V.4, V.13, V.16, V.21.

3. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tập đoàn dùng tài sản của Tập đoàn (Công trình mở rộng bến xe Đức Long Gia Lai tại đường Lý Nam Đế, phường Trà Bá, tỉnh Gia Lai *(xem Thuyết minh V.9)* để đảm bảo thanh toán cho các khoản phát hành trái phiếu ngày 31/12/2014 của bên thứ 3 (Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai - chung cổ đông lớn). Khoản bảo lãnh này đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua theo Biên bản họp số 08/BB-HĐQT ngày 05/12/2014.

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kỳ này	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ
Bán linh kiện điện tử	269.565.467.425	249.016.191.647	20.549.275.778
Dịch vụ bến bãi	5.013.618.829	956.947.935	4.056.670.894
Điện mặt trời	48.062.253.996	14.977.454.794	33.084.799.202
Trạm sạc	278.424.324	64.218.813	214.205.511
Bán dụng cụ gia dụng	18.498.223.232	9.655.137.801	8.843.085.431

Dịch vụ thu phí đường bộ	96.675.234.759	47.672.971.864	49.002.262.895
Dịch vụ vận chuyển và khác	7.844.039.108	10.688.746.285	(2.844.707.177)
Cộng	**445.937.261.673**	**333.031.669.139**	**112.905.592.534**

Kỳ trước	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**Giá vốn hàng bán**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**
Bán linh kiện điện tử	82.888.914.280	68.923.945.651	13.964.968.629
Dịch vụ bến bãi	4.341.581.027	1.438.976.054	2.902.604.973
Điện mặt trời	48.300.156.191	13.830.793.719	34.469.362.472
Bán dụng cụ gia dụng	73.264.513.058	81.616.633.543	(8.352.120.485)
Dịch vụ vận chuyển và khác	79.913.364	102.342.654	(22.429.290)
Cộng	**208.875.077.920**	**165.912.691.621**	**42.962.386.299**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Kỳ này	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**Giá vốn hàng bán**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**
Trong lãnh thổ Việt Nam	226.905.266.062	139.166.071.095	87.739.194.967
Ngoài lãnh thổ Việt Nam	219.031.995.611	193.865.598.044	25.166.397.567
Cộng	**445.937.261.673**	**333.031.669.139**	**112.905.592.534**

Kỳ trước	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**Giá vốn hàng bán**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**
Trong lãnh thổ Việt Nam	135.610.564.862	84.296.058.078	51.314.506.784
Ngoài lãnh thổ Việt Nam	73.264.513.058	81.616.633.543	(8.352.120.485)
Cộng	**208.875.077.920**	**165.912.691.621**	**42.962.386.299**

5. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt. Tiêng Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ số liệu là ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Tp. Hồ Chí Minh, phê duyệt ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật Tổng Giám đốc
HÀ THỊ PHƯƠNG OANH	NGUYỄN ĐÌNH TRẠC